

Phụ lục 2
DANH MỤC HÀNG HÓA KHÔNG TRÚNG THẦU
Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 13/01/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh)

STT	MSĐT	Mã phần lô	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT) (VND)	Giá gói thầu cho từng phần lô (có VAT, VND)	Tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
1	HC21	PP2400398064	Định lượng Bilirubin toàn phần	*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l, Cetrimide 68.6 mmol/l, R2: Sodium Nitrite 2.90 mmol/l *Bộ gồm R1: 2 lọ 44 ml, R2: 22ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	2	116.100	232.200	0	0
2	HC22	PP2400398065	Định lượng Bilirubin trực tiếp	*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l, R2: Sodium Nitrite 2.9 mmol/l, *Bộ gồm R1: 2 lọ 44 ml , R2: 22ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	116.100	232.200	0	0
3	HC26	PP2400398069	Định lượng HDL-Cholesterol	* Bộ gồm: R1: 01 lọ 30 ml, R2: 01 lọ 10ml. * Thành phần: - R1 MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline) 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl2 2 mmol/l; - R2 MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 %. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	34	894.750	30.421.500	10	8.947.500

4	HC27	PP2400 398070	Định lượng Protein	* Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6mol/l. * Lọ: 44ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Lọ	4	64.350	257.400	1	64.350
5	HC28	PP2400 398071	Định lượng Triglycerid	* Thành phần: PIPES buffer (pH 7.0) 50 mmol/l, ATP 2.85 mmol/l, Mg 60 mmol/l Glycerol Kinase (GK) 1.5 U/ml Glycerol-3-phosphate oxidase (GPO) 6.0 U/ml Toos 0.48 mmol/l * Lọ: 44ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE,	Lọ	32	156.000	4.992.000	9	1.404.000
6	HC29	PP2400 398072	Định lượng Urea	* Thành phần: R1:Tris Buffer 100 mmol/l α -Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 2.5 KU/l R2: NADH 1.66 mmol/l. * Bộ gồm R1: 44ml, R2: 11ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	20	130.900	2.618.000	6	785.400
7	HC30	PP2400 398073	Định lượng Uric Acid	*Thành phần: R1 + R2 Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l TOOS 0.48 mmol/l Uricase 200 U/l Peroxidase 5000 U/l 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/l. * Lọ: 44ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Lọ	21	105.000	2.205.000	6	630.000
8	HC32	PP2400 398075	Đo hoạt độ SGPT/ ALT	*Thành phần: R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l, L-Alanine 709 mmol/l, LDH (microbial) ≥ 2000 U/l, R2: CAPSO 20 mmol/l, 2-oxoglutarate 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol *Bộ gồm: R1: 44ml, R2: 11ml. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	21	99.500	2.089.500	6	597.000

9	HC34	PP2400 398077	Nội kiểm mức bệnh lý cho máy sinh hóa	* Bộ gồm: Dung dịch R1:4 lọ x 5 ml; Dung dịch R2: 1 lọ x 20ml. *Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được thêm vào một số loại vi khuẩn,được cung cấp ở dạng đông khô để tăng tính ổn định * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	6	295.000	1.770.000	1	295.000
10	HC35	PP2400 398078	Nội kiểm mức bình thường cho máy sinh hóa	* Bộ gồm: Dung dịch R1:4 lọ x 5 ml; Dung dịch R2: 1 lọ x 20ml. * Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được thêm vào một số loại vi khuẩn,được cung cấp ở dạng đông khô để tăng tính ổn định * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE.	Bộ	6	295.000	1.770.000	1	295.000
11	HC38	PP2400 398081	Hóa chất định nhóm máu AB (Anti AB)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti AB. *Đóng gói 1 lọ ≥ 10ml	lọ	4	77.700	310.800	1	77.700
12	HC39	PP2400 398082	Hóa chất định nhóm máu B (Anti B)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti B. * Đóng gói 1 lọ ≥ 10ml	lọ	4	77.700	310.800	1	77.700
13	HC40	PP2400 398083	Hóa chất định nhóm máu A (Anti A)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti A. * Đóng gói 1 lọ ≥ 10ml	lọ	4	77.700	310.800	1	77.700
14	HC41	PP2400 398084	Test chẩn đoán HIV	* Dùng xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Độ nhạy 99,9%, độ đặc hiệu 99,6%, độ chính xác tương quan 99,8%. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Test	500	14.700	7.350.000	150	2.205.000

15	HC42	PP2400 398085	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	* Dùng xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B. Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Độ nhạy: 100% * Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ * Tỷ lệ phép thử hồng: $\leq 5\%$ * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Test	1.500	4.800	7.200.000	450	2.160.000
16	HC44	PP2400 398087	Test thử nước tiểu 10 thông số	* Bao gồm 11 vạch trong đó có 10 vạch thể hiện 10 thông số theo thứ tự lần lượt: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen và cuối cùng là 01 vạch chứng	Test	11.000	6.930	76.230.000	3.300	22.869.000
17	HC45	PP2400 398088	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	* Dùng xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. * Độ nhạy: $\geq 98\%$ * Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Test	500	19.200	9.600.000	150	2.880.000
18	HC48	PP2400 398091	Hóa chất hãm hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 02 phần. Phần A (01 can 5 lít); Phần B (01 chai 1.25 lít) Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)	Bộ	24	693.000	16.632.000	7	4.851.000
19	HC49	PP2400 398092	Hóa chất hiện hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 03 phần. Phần A (01 can 5 lít); phần B (01 chai 0,25 lít) phần C (01 chai 0,5 lít). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)	Bộ	24	882.000	21.168.000	7	6.174.000
20	HC50	PP2400 398093	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ chai 500ml, dung dịch trong suốt không màu dễ bay hơi vị nóng có mùi thơm của cồn chế phẩm phải thể hiện phép thử định tính của Ethanol	Chai	20	27.648	552.960	6	165.888

21	HC55	PP2400 398098	Vôi Soda	Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NAOH và CA(OH)2 (Vôi Soda hấp thụ CO2 dùng cho máy gây mê)	Kg	5	94.290	471.450	1	94.290
	Tổng cộng: 21 mặt hàng							186.724.610		54.650.528